

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 47

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Koji Shibata	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu trong đó có Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Tổng Công ty đã đề xuất và kiến nghị Chính phủ Việt Nam có các giải pháp giải cứu kịp thời để hỗ trợ Hãng hàng không Quốc gia vượt qua khủng hoảng. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua khủng hoảng và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng và tốt nhất cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Dương Trí Thành**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Số: 1084 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 4 năm 2020, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng về các diễn biến của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc gia hạn thanh toán các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 35, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Phạm Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phạm Quỳnh Hoa**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0910-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
					(phân loại lại)
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>11.853.414.741.618</b>	<b>12.479.745.873.316</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.485.258.988.629</b>	<b>1.952.431.174.562</b>
1.	Tiền	111		685.258.988.629	1.952.431.174.562
2.	Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000.000	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.700.000.000.000</b>	<b>2.300.000.000.000</b>
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.700.000.000.000	2.300.000.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.206.694.293.476</b>	<b>6.889.359.317.500</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.749.492.773.481	2.625.196.108.007
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	392.945.848.318	3.214.968.252.818
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.098.825.258.966	1.077.235.492.427
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.569.587.289)	(28.040.535.752)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>387.113.474.158</b>	<b>537.893.299.625</b>
1.	Hàng tồn kho	141		415.364.084.493	599.211.328.058
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.250.610.335)	(61.318.028.433)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.074.347.985.355</b>	<b>800.062.081.629</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	591.793.472.724	538.880.634.244
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		482.554.512.631	261.146.718.291
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	34.729.094

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số Thuyết minh</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>57.135.942.122.356</b>	<b>61.062.961.684.513</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.961.254.141.250</b>	<b>1.830.752.428.903</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.961.254.141.250	1.830.752.428.903
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>44.224.872.792.074</b>	<b>48.479.386.628.225</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.818.949.793.049	14.572.476.025.868
- Nguyên giá	222		31.401.554.541.892	24.783.118.072.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.582.604.748.843)	(10.210.642.046.612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	29.268.066.140.087	33.824.473.134.764
- Nguyên giá	225		46.845.065.834.885	53.319.496.513.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.576.999.694.798)	(19.495.023.378.931)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	137.856.858.938	82.437.467.593
- Nguyên giá	228		533.083.603.150	451.189.131.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(395.226.744.212)	(368.751.664.033)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>312.059.927.827</b>	<b>177.153.323.393</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	312.059.927.827	177.153.323.393
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>5.482.721.312.747</b>	<b>4.824.440.384.055</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.500.922.744.632	4.217.876.843.742
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		191.211.140.573	191.211.140.573
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(632.874.337.037)	(1.008.109.364.839)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.155.033.948.458</b>	<b>5.751.228.919.937</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.843.165.475.142	5.518.878.770.362
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		311.868.473.316	232.350.149.575
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>68.989.356.863.974</b>	<b>73.542.707.557.829</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>50.387.187.137.433</b>	<b>55.275.499.892.677</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.789.970.413.042</b>	<b>24.579.592.575.288</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.468.743.068.758	10.874.581.592.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		395.550.483.270	96.099.255.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	126.322.069.367	206.640.444.029
4. Phải trả người lao động	314		847.353.040.553	982.257.134.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.800.401.968.471	4.367.237.224.976
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	941.165.700.132	1.022.359.743.520
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	395.262.449.785	279.436.257.950
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	5.063.190.409.965	6.145.495.095.621
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	751.981.222.741	605.485.826.293
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25.597.216.724.391</b>	<b>30.695.907.317.389</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	341.827.940.563
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	760.985.531.006	699.528.630.580
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	24.836.231.193.385	29.654.550.746.246
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.602.169.726.541</b>	<b>18.267.207.665.152</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>18.602.169.726.541</b>	<b>18.267.207.665.152</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		779.931.216.740	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.418.477.783.260	2.863.446.938.611
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	752.403.314.564
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.418.477.783.260	2.111.043.624.047
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>68.989.356.863.974</b>	<b>73.542.707.557.829</b>

*Nguyễn Thúy Mai*

Nguyễn Thúy Mai  
Người lập biểu

*Trần Thanh Hiền*

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (phân loại lại)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>72.979.986.795.301</b>	<b>71.509.801.658.071</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	863.140.480.545	767.492.845.671
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>72.116.846.314.756</b>	<b>70.742.308.812.400</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		64.306.398.820.245	61.608.831.869.989
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>7.810.447.494.511</b>	<b>9.133.476.942.411</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.793.882.785.244	1.726.618.675.425
7. Chi phí tài chính	22	30	1.785.469.067.407	3.509.046.634.438
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.334.557.455.144	1.457.898.746.994
8. Chi phí bán hàng	25	32	4.132.271.537.768	4.287.189.201.475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.567.551.743.510	1.401.350.900.996
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>2.119.037.931.070</b>	<b>1.662.508.880.927</b>
11. Thu nhập khác	31	31	783.165.032.770	758.200.514.335
12. Chi phí khác	32		2.858.042.696	2.812.118.582
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>780.306.990.074</b>	<b>755.388.395.753</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.899.344.921.144</b>	<b>2.417.897.276.680</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	480.867.137.884	306.853.652.633
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>2.418.477.783.260</b>	<b>2.111.043.624.047</b>

*Mai*

Nguyễn Thúy Mai  
Người lập biểu

*Trần Thanh Hiền*

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước (phân loại lại)</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.899.344.921.144</b>	<b>2.417.897.276.680</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.653.439.485.875	4.592.249.905.488
Các khoản dự phòng	03	(338.018.147.813)	86.122.497.856
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.363.283.347	651.606.554.026
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.506.441.009.426)	(1.188.866.191.775)
Chi phí lãi vay	06	1.334.557.455.144	1.457.898.746.994
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>7.063.245.988.271</b>	<b>8.016.908.789.269</b>
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	615.866.991.488	2.664.342.758.810
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(270.267.461.358)	21.133.651.846
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	868.179.072.374	1.148.841.408.257
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	622.800.456.740	(1.114.242.573.986)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.352.467.961.728)	(1.464.539.342.687)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(559.625.006.020)	(162.793.964.459)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(518.729.478.423)	(360.947.615.419)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.469.002.601.344</b>	<b>8.748.703.111.631</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(449.029.148.752)	(397.021.974.607)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	126.582.363.467	1.391.463.762
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.584.015.000.000)	(2.451.554.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.184.015.000.000	151.554.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.328.272.115.016	1.102.883.133.436
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>355.825.329.731</b>	<b>(1.592.747.377.409)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	838.941.760.763
2. Tiền thu từ đi vay	33	15.660.875.410.955	12.519.281.551.953
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.133.669.930.468)	(16.917.086.987.159)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.402.853.298.719)	(4.759.692.322.605)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.418.290.847.000)	(982.027.022.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.293.938.665.232)</b>	<b>(9.300.583.019.448)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(469.110.734.157)</b>	<b>(2.144.627.285.226)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.952.431.174.562</b>	<b>4.100.233.984.544</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.938.548.224	(3.175.524.756)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.485.258.988.629</b>	<b>1.952.431.174.562</b>

*Nguyễn Thúy Mai*

Nguyễn Thúy Mai  
Người lập biểu

*Trần Thanh Hiền*

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 6 ngày 26 tháng 02 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.409 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.505 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;

- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Nam

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Như trình bày tại thuyết minh số 36, một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp so sánh với số liệu của năm nay.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, do vậy không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của các công ty con tại một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài



sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, già định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### ***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.



*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa***

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Khi nhận được phần cổ tức và lợi nhuận đã dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa, Tổng Công ty ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

***Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa***

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí thanh lý và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Tổng Công ty là bên đi thuê**

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như với tài sản cố định hữu hình.



### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay; giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay.

- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
  - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.
  - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Nghĩa vụ hoàn trả máy bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CDKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

### **Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Doanh thu vận chuyển hàng không**

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.





***Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

***Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên***

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn. Trong năm, Tổng Công ty đã thay đổi ước tính xác định dặm tồn mà khách hàng dự kiến lấy thưởng. Theo đó, tỷ lệ khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo tỷ lệ lấy thưởng bình quân 3 năm có số liệu thống kê gần nhất. Tổng Công ty đánh giá việc thay đổi ước tính kế toán trong năm dựa trên các thông tin tin cậy hơn. Nếu áp dụng theo tỷ lệ ước tính xác định như năm 2018, doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng 275.914.732.390 VND và doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày sẽ giảm tương ứng cùng số tiền.

***Doanh thu và thu nhập khác***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay theo hình thức thuê hoạt động được ghi nhận là khoản thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc hạch toán nghiệp vụ này sẽ tùy thuộc vào hướng dẫn chi tiết và phê duyệt từ Bộ Tài chính. Ngày 10 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty đã trình Bộ Tài chính công văn xin hướng dẫn cách thức hạch toán và ghi nhận đối với các nghiệp vụ kinh tế này. Theo công văn trả lời ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tài chính, kế toán chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay chưa có quy định cụ thể tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó, qui định hạch toán kế toán cụ thể về vấn đề này sẽ được nghiên cứu, xem xét và hướng dẫn trong thời gian tới.

***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	8.396.059.497	8.293.679.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	545.303.235.378	1.799.478.827.789
Tiền đang chuyển	131.559.693.754	144.658.667.594
Các khoản tương đương tiền	800.000.000.000	-
	<b><u>1.485.258.988.629</u></b>	<b><u>1.952.431.174.562</u></b>

## **5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

### **a) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
	Giá gốc và Giá trị ghi sổ	Giá gốc và Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.700.000.000.000	2.300.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 7,0%/năm đến 7,4%/năm.



**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Dự phòng</b>
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>4.500.922.744.632</b>	<b>(632.874.337.037)</b>	<b>4.217.876.843.742</b>	<b>(632.874.337.037)</b>
+ Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	-	1.060.071.173.442	-
+ Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	-	550.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.298.754.282.465	-
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	112.683.463.874	-	112.683.463.874	-
+ Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	-	85.448.232.000	-
+ Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	34.291.876.611	-
+ Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	-	31.104.412.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	-	56.704.230.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	28.789.775.380	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	61.718.971.771	-	61.718.971.771	-
+ Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	-	6.752.746.893	-
+ Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203	-	5.370.011.203	-
+ Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	-	3.313.331.066	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>1.423.461.764.579</b>	-	<b>1.423.461.764.579</b>	<b>(375.235.027.802)</b>
+ Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	-	868.495.011.091	(375.235.027.802)
+ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	-	439.335.275.853	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	22.812.300.000	-	22.812.300.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	-	86.652.841.772	-
+ Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	-	6.166.335.863	-
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>191.211.140.573</b>	-	<b>191.211.140.573</b>	-
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
+ Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì:

- (i) đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong năm rất nhỏ, do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và
- (ii) với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày đầu và cuối năm như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
<b>Công ty con</b>					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Việt Nam	68,85	68,85	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49,00	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
5	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.894.301.013.751	2.034.848.217.029
Phải thu từ các hãng hàng không Interlines khác	1.800.137.373	15.913.294.914
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	258.800.954.527	267.344.804.083
Phải thu ngắn hạn khác	594.590.667.830	307.089.791.981
	<b><u>2.749.492.773.481</u></b>	<b><u>2.625.196.108.007</u></b>

**Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (i)**

**+ Công ty con**

- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	128.035.643.888	1.131.059.931
-------------------------------------------------------	-----------------	---------------

**+ Công ty liên kết**

- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	30.161.002.702	14.166.945.127
---------------------------------------	----------------	----------------

	<b><u>158.196.646.590</u></b>	<b><u>15.298.005.058</u></b>
--	-------------------------------	------------------------------

(i) Khoản phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(phân loại lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước tiền mua máy bay	-	2.830.861.941.943
Trả trước tiền thuê máy bay	70.474.546.680	73.346.548.655
Trả trước khác	322.471.301.638	310.759.762.220
	<b><u>392.945.848.318</u></b>	<b><u>3.214.968.252.818</u></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm (phân loại lại)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu (i)	2.146.068.892.799	419.894.401.050
- Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn (ii)	345.467.061.023	314.832.160.093
- Phải thu lãi tiền gửi	121.646.657.534	94.089.780.822
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	80.580.476.548	94.046.856.698
- Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	49.408.665.250	46.249.054.495
- Phải thu liên quan đến tài sản đã giao cho công ty con	2.871.611.771	27.722.632.154
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.735.083.275	1.031.972.507
- Phải thu khác	351.046.810.766	79.368.634.608
	<b><u>3.098.825.258.966</u></b>	<b><u>1.077.235.492.427</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Đặt cọc thuê máy bay and động cơ máy bay dài hạn (ii)	1.844.544.716.356	1.710.793.347.624
- Đặt cọc và phải thu khác	116.709.424.894	119.959.081.279
	<b><u>1.961.254.141.250</u></b>	<b><u>1.830.752.428.903</u></b>
<b>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (iii)</b>		
<b>+ Công ty con</b>		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	10.920.128.099	54.266.349.417
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	49.408.665.250	46.249.054.497
<b>+ Công ty liên kết</b>		
- Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	383.119.174.801	383.449.877.584
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	184.318.787.698	-
	<b><u>627.766.755.848</u></b>	<b><u>483.965.281.498</u></b>

- (i) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong năm.
- (ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay mà sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.
- (iii) Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

**9. NỢ XẤU**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Giá trị có thể thu hồi</b>
Đại lý Air Fast Ticket Group (Trên 3 năm)	5.364.841.869	-	5.329.934.603	-
Các đối tượng khác	49.250.239.300	20.045.493.880	39.645.678.808	16.935.077.659
	<b>54.615.081.169</b>	<b>20.045.493.880</b>	<b>44.975.613.411</b>	<b>16.935.077.659</b>

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi đường	18.408.672	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	318.708.396.984	(28.250.610.335)	272.848.362.564	(61.318.028.433)
Công cụ, dụng cụ	72.277.297.081	-	59.342.165.863	-
Hàng hoá	-	-	250.955.988.000	-
Hàng hóa kho bào thuế	24.359.981.756	-	16.064.811.631	-
	<b>415.364.084.493</b>	<b>(28.250.610.335)</b>	<b>599.211.328.058</b>	<b>(61.318.028.433)</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chủ yếu là vật tư, phụ tùng dòng máy bay A330 không còn khai thác và hóa chất hết hạn sử dụng) với số tiền là 28.250.610.335 VND (năm 2018: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 61.318.028.433 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.095.971.567 VND) do toàn bộ nguyên liệu, vật liệu được trích lập dự phòng (vật tư, phụ tùng dòng máy bay B777) đã bán được.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư đầu năm	22.306.212.737.708	514.373.058.626	1.399.630.850.163	188.200.526.944	275.440.554.930	99.260.344.109	24.783.118.072.480
Tăng trong năm	313.266.857.077	12.996.660.625	191.627.414.336	10.189.562.897	10.172.260.407	-	538.252.755.342
Điều chỉnh	-	3.388.138.185	760.755.405	1.390.839	450.193.409	-	4.600.477.838
Chuyển từ TS thuê tài chính	6.479.253.478.810	-	-	-	-	-	6.479.253.478.810
Thanh lý, nhượng bán	(272.640.895.841)	(1.205.204.070)	(64.092.648.973)	(6.045.911.827)	(56.175.572.218)	(3.510.009.649)	(403.670.242.578)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.826.092.177.754</b>	<b>529.552.653.366</b>	<b>1.527.926.370.931</b>	<b>192.345.568.853</b>	<b>229.887.436.528</b>	<b>95.750.334.460</b>	<b>31.401.554.541.892</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư đầu năm	8.661.968.074.012	173.164.195.992	998.972.579.131	124.870.448.975	207.681.813.855	43.984.934.647	10.210.642.046.612
Khấu hao trong năm	1.379.978.452.633	23.227.757.394	114.997.899.367	8.407.452.527	31.310.450.218	12.382.629.972	1.570.304.642.111
Chuyển từ TS thuê tài chính	4.974.555.447.718	-	-	-	-	-	4.974.555.447.718
Thanh lý, nhượng bán	(41.985.981.791)	(1.087.263.140)	(64.092.648.973)	(6.045.911.827)	(56.175.572.218)	(3.510.009.649)	(172.897.387.598)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.974.515.992.572</b>	<b>195.304.690.246</b>	<b>1.049.877.829.525</b>	<b>127.231.989.675</b>	<b>182.816.691.855</b>	<b>52.857.554.970</b>	<b>16.582.604.748.843</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>13.644.244.663.696</b>	<b>341.208.862.634</b>	<b>400.658.271.032</b>	<b>63.330.077.969</b>	<b>67.758.741.075</b>	<b>55.275.409.462</b>	<b>14.572.476.025.868</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>13.851.576.185.182</b>	<b>334.247.963.120</b>	<b>478.048.541.406</b>	<b>65.113.579.178</b>	<b>47.070.744.673</b>	<b>42.892.779.490</b>	<b>14.818.949.793.049</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.318.597.771.424 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.115.314.932.618 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.317.353.973.829 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.555.192.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Máy bay và động cơ máy bay VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	<b>53.319.496.513.695</b>
Điều chỉnh	4.822.800.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(6.479.253.478.810)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>46.845.065.834.885</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	<b>19.495.023.378.931</b>
Khấu hao trong năm	3.056.531.763.585
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(4.974.555.447.718)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.576.999.694.798</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>33.824.473.134.764</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>29.268.066.140.087</b>

Tổng Công ty đang thuê tài chính 29 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR-72. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo điều kiện của hợp đồng.

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	60.970.556.541	390.218.575.085	451.189.131.626
Tăng trong năm	-	82.022.471.524	82.022.471.524
Thanh lý, nhượng bán	-	(128.000.000)	(128.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.970.556.541</b>	<b>472.113.046.609</b>	<b>533.083.603.150</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	804.563.839	367.947.100.194	368.751.664.033
Khấu hao trong năm	43.052.080	26.560.028.099	26.603.080.179
Thanh lý, nhượng bán	-	(128.000.000)	(128.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>847.615.919</b>	<b>394.379.128.293</b>	<b>395.226.744.212</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>60.165.992.702</b>	<b>22.271.474.891</b>	<b>82.437.467.593</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>60.122.940.622</b>	<b>77.733.918.316</b>	<b>137.856.858.938</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 340.333.022.720 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 339.734.272.720 VND).





**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Trung tâm Đào tạo tại 200 Nguyễn Sơn	234.079.127.524	85.664.170.075
Dự án Đầu tư trang thiết bị mặt đất giai đoạn 2016 - 2018	-	87.314.015.450
Dự án Đầu tư Sharklet cho 10 tàu bay A321 CEO sở hữu	45.794.649.256	-
Các dự án khác	32.186.151.047	4.175.137.868
	<b><u>312.059.927.827</u></b>	<b><u>177.153.323.393</u></b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>(phân loại lại)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê hoạt động máy bay	536.319.391.990	478.280.287.243
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	34.875.729.092	55.780.608.858
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.598.351.642	4.819.738.143
	<b><u>591.793.472.724</u></b>	<b><u>538.880.634.244</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	3.009.917.888.462	3.278.463.315.000
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	1.324.814.224.815	1.558.439.842.926
- Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng	369.309.903.398	514.309.225.475
- Khác	139.123.458.467	167.666.386.961
	<b><u>4.843.165.475.142</u></b>	<b><u>5.518.878.770.362</u></b>



**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	8.870.456.573.919	8.870.456.573.919	8.125.018.696.750	8.125.018.696.750
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.863.938.949.984	1.863.938.949.984	1.366.636.376.136	1.366.636.376.136
Phải trả người bán và phải trả Interlines	1.710.123.130.756	1.710.123.130.756	1.354.214.397.564	1.354.214.397.564
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	3.225.889.044	3.225.889.044	7.418.577.661	7.418.577.661
Phải trả người bán khác	20.998.525.055	20.998.525.055	21.293.544.538	21.293.544.538
	<b>12.468.743.068.758</b>	<b>12.468.743.068.758</b>	<b>10.874.581.592.649</b>	<b>10.874.581.592.649</b>

**Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (iii)**

**+ Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	369.485.776.746	369.485.776.746	222.092.315.933	222.092.315.933
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	47.414.225.276	47.414.225.276	66.404.022.766	66.404.022.766
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	150.150.437.875	150.150.437.875	36.599.442.110	36.599.442.110

**+ Công ty liên kết**

- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	-	47.969.948.142	47.969.948.142
---------------------------------------	---	---	----------------	----------------

	<b>567.050.439.897</b>	<b>567.050.439.897</b>	<b>373.065.728.951</b>	<b>373.065.728.951</b>
--	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.
- (iii) Khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Bù trừ với phải thu khác trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.581.566.901	15.979.241.473	19.964.659.173	-	596.149.201
Thuế thu nhập cá nhân	40.341.490.623	710.059.333.767	699.298.507.931	-	51.102.316.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	157.235.589.197	480.867.137.884	559.625.006.020	12.834.706.288	65.643.014.773
Thuế đất	(34.729.094)	188.353.936.115	188.319.207.021	-	-
Thuế nhà thầu	4.481.297.308	86.584.723.471	82.085.431.845	-	8.980.588.934
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	500.000	4.650.164.267	4.650.664.267	-	-
	<b>206.605.714.935</b>	<b>1.486.494.536.977</b>	<b>1.553.943.476.257</b>	<b>12.834.706.288</b>	<b>126.322.069.367</b>
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	34.729.094				-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	206.640.444.029				126.322.069.367

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được nộp bởi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.429.884.098.418	1.705.835.722.419
- Chi phí phục vụ chuyển bay	930.921.268.895	999.945.196.486
- Chi phí nhiên liệu	435.323.761.162	470.015.327.056
- Chi phí lãi vay	162.930.053.401	180.840.559.985
- Các khoản trích trước khác	841.342.786.595	1.010.600.419.030
	<b>3.800.401.968.471</b>	<b>4.367.237.224.976</b>
<b>Trong đó: chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (i)</b>		
<b>Công ty con</b>		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	302.594.645.347	385.639.215.565
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	152.161.741.395	21.300.228.479
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	60.295.451.256	96.711.279.658
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	53.223.314.018	-
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	27.409.808.748	25.366.759.813
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	14.815.314.720	27.352.351.317
- Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.549.008.264	2.704.264.320
	<b>614.049.283.748</b>	<b>559.074.099.152</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa máy bay	-	341.827.940.563
	-	<b>341.827.940.563</b>

- (i) Khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chương trình khách hàng thường xuyên	924.731.964.237	1.012.228.635.046
Khác	16.433.735.895	10.131.108.474
	<b>941.165.700.132</b>	<b>1.022.359.743.520</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nhận quỹ đại tu	45.604.479.713	188.443.048.121
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	85.478.723.310	512.601.932
Phải trả khác	264.179.246.762	90.480.607.897
	<b><u>395.262.449.785</u></b>	<b><u>279.436.257.950</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	360.796.162.738	306.610.693.421
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	93.328.122.444	86.056.691.335
	<b><u>760.985.531.006</u></b>	<b><u>699.528.630.580</u></b>
<b>Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan</b>		
<b>(i)</b>		
<b>+ Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	158.917.253.822	-
<b>+ Công ty liên kết</b>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	361.320.227.808	306.610.693.421
	<b><u>520.237.481.630</u></b>	<b><u>306.610.693.421</u></b>

- (i) Khoản phải trả khác cho các bên liên quan chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>Số đầu năm</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Số cuối năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Vay ngắn hạn	570.692.725.637	570.692.725.637	7.458.767.789.227	8.029.460.514.864	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	1.172.044.201.801	1.172.044.201.801	1.216.377.866.518	1.197.920.943.095	1.190.501.125.224	1.190.501.125.224
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	4.402.758.168.183	4.402.758.168.183	3.882.709.258.321	4.412.778.141.763	3.872.689.284.741	3.872.689.284.741
	<b>6.145.495.095.621</b>	<b>6.145.495.095.621</b>	<b>12.557.854.914.066</b>	<b>13.640.159.599.722</b>	<b>5.063.190.409.965</b>	<b>5.063.190.409.965</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	570.692.725.637
	<b>-</b>	<b>570.692.725.637</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng USD là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 570.692.725.637 VND). Các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo.



**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá trị/Số có	Giá trị/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	8.370.104.258.087	9.278.693.813.252
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	21.529.317.345.263	25.950.659.302.978
	<b>29.899.421.603.350</b>	<b>35.229.353.116.230</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.063.190.409.965	5.574.802.369.984
- Số phải trả sau 12 tháng	24.836.231.193.385	29.654.550.746.246

**(i) Vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.758.766.975.509	5.115.075.577.445
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	834.564.864.000	927.896.832.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.611.996.638.516	2.224.669.569.258
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	161.252.600.514	196.370.914.347
Ngân hàng TMCP Quân đội	385.363.440.000	449.978.760.000
Ngân hàng TNHH Indovina	286.881.672.000	318.964.536.000
Ngân hàng Credit Agricole	8.246.388.360	43.931.105.853
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	592.630.084	1.806.518.349
Ngân hàng Liên Doanh Việt - Nga	322.439.049.104	
	<b>8.370.104.258.087</b>	<b>9.278.693.813.252</b>

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 9.317.353.973.829 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.555.192.000.000 VND) (thuyết minh số 11), bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc không được đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD, EUR và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay bằng USD	8.079.260.335.776	9.249.666.790.760
Vay bằng EUR	592.630.084	1.806.518.349
Vay bằng VND	290.251.292.227	27.220.504.143
	<b>8.370.104.258.087</b>	<b>9.278.693.813.252</b>

Trong năm, các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 7,7% đến 8,8%;
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 3,24% đến 5,24%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng EUR: từ 1% đến 3,03%

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	1.190.501.125.224	1.172.044.201.801
Trong năm thứ 2	1.181.662.109.940	1.124.350.781.842
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.512.689.449.032	3.373.052.345.525
Sau 5 năm	2.485.251.573.891	3.609.246.484.084
<b>Cộng</b>	<b>8.370.104.258.087</b>	<b>9.278.693.813.252</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.190.501.125.224	1.172.044.201.801
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7.179.603.132.863</b>	<b>8.106.649.611.451</b>

**(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn**

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Citibank	7.402.288.556.747	8.993.171.834.817
Ngân hàng Credit Agricole	586.769.286.651	1.398.936.742.115
Ngân hàng JP Morgan Chase	1.605.382.167.474	1.914.424.971.611
Ngân hàng HSBC	1.407.613.976.763	1.789.872.533.509
Tập đoàn ING	8.702.625.857.628	9.825.128.220.926
Ngân hàng MUFG	1.824.637.500.000	-
Ngân hàng DVB	-	2.029.125.000.000
	<b>21.529.317.345.263</b>	<b>25.950.659.302.978</b>

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 929.189.355 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.119.045.248 USD).

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Tiền lãi thuê</b>	<b>Nợ gốc</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	4.592.368.923.908	719.679.639.167	3.872.689.284.741
Trong năm thứ 2	4.122.064.300.511	582.815.109.280	3.539.249.191.231
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.876.366.733.529	459.999.595.360	3.416.367.138.169
Sau 5 năm	11.574.958.091.518	873.946.360.396	10.701.011.731.122
	<b>24.165.758.049.466</b>	<b>2.636.440.704.203</b>	<b>21.529.317.345.263</b>

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Tiền lãi thuê</b>	<b>Nợ gốc</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	5.274.099.493.940	871.341.325.757	4.402.758.168.183
Trong năm thứ 2	4.041.971.837.953	509.891.496.929	3.532.080.341.024
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	12.103.771.752.683	1.597.016.981.950	10.506.754.770.733
Sau 5 năm	8.040.873.984.835	531.807.961.797	7.509.066.023.038
	<b>29.460.717.069.411</b>	<b>3.510.057.766.433</b>	<b>25.950.659.302.978</b>



**23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt của cổ đông tại đại hội cổ đông hàng năm. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	605.485.826.293	335.021.496.348
Trích lập trong năm	665.224.874.871	631.411.945.364
Tăng khác trong năm	189.091.000	-
Sử dụng trong năm	(518.918.569.423)	(360.947.615.419)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>751.981.222.741</u></b>	<b><u>605.485.826.293</u></b>



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>12.275.337.780.000</b>	<b>1.220.852.256.541</b>	<b>1.068.628.929.237</b>	-	<b>2.365.842.282.328</b>	<b>16.930.661.248.106</b>
Cổ phiếu đã phát hành	1.907.570.690.000	-	(1.068.628.929.237)	-	-	838.941.760.763
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.111.043.624.047	2.111.043.624.047
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(631.411.945.364)	(631.411.945.364)
Cổ tức	-	-	-	-	(982.027.022.400)	(982.027.022.400)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>14.182.908.470.000</b>	<b>1.220.852.256.541</b>	-	-	<b>2.863.446.938.611</b>	<b>18.267.207.665.152</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.418.477.783.260	2.418.477.783.260
Phân bổ vào Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	779.931.216.740	(779.931.216.740)	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(665.224.874.871)	(665.224.874.871)
Cổ tức (i)	-	-	-	-	(1.418.290.847.000)	(1.418.290.847.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>14.182.908.470.000</b>	<b>1.220.852.256.541</b>	-	<b>779.931.216.740</b>	<b>2.418.477.783.260</b>	<b>18.602.169.726.541</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 10 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau: trích lập 27% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển; chi trả cổ tức theo tỷ lệ 10% mệnh giá tương đương 1.000 VND/cổ phiếu (2018: 800 VND/cổ phiếu); trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3 tháng lương và Quỹ thưởng người quản lý là 1,5 tháng lương.

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.418.290.847	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.418.290.847</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.418.290.847	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.418.290.847</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần 6 ngày 26 tháng 02 năm 2019), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 14.182.908.470.000 VND. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Số vốn góp tại đầu và cuối năm (VND)</b>
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	86,19	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	8,77	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	71.483.858	5,04	714.838.580.000
	<b>1.418.290.847</b>	<b>100</b>	<b>14.182.908.470.000</b>

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài:**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Trong vòng 1 năm	11.733.311.920.152	8.771.412.825.624
Từ 2 năm đến 5 năm	45.338.065.677.491	30.797.633.661.825
Trên 5 năm	48.311.205.865.681	30.011.209.723.617
	<b>105.382.583.463.324</b>	<b>69.580.256.211.066</b>

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Máy bay A321 – 16 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 19 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72 – 1 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô; và
- Máy bay B787-10 – 3 chiếc thuê khô;

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay. Tài sản thuê hoạt động là động cơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 9 chiếc gồm 4 động cơ máy bay A321, 3 động cơ máy bay A350 và 2 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 9 chiếc gồm 7 động cơ máy bay A321 và 2 động cơ máy bay A350.

**Ngoại tệ các loại:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đô la Úc (AUD)	486.403	1.011.624
Đô la Canada (CAD)	90.770	132.913
Đô la Hồng Kong (HKD)	6.061.225	2.150.353
Yên Nhật (JPY)	335.345.463	281.867.263
Won Hàn Quốc (KRW)	2.766.281.378	4.180.376.599
Ringgit Malaysia (MYR)	779.920	860.754
Rúp Nga (RUB)	22.733.507	12.636.904
Đô la Singapore (SGD)	1.170.884	810.009
Bạt Thái Lan (THB)	14.196.823	12.744.403
Đô la Đài Loan (TWD)	2.492.107	4.680.096
Đô la Mỹ (USD)	7.178.626	11.868.674
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	13.897.439	15.339.082
Kíp Lào (LAK)	1.045.000	22.195.000
Bảng Anh (GBP)	768.879	1.105.495
Euro (EUR)	4.067.599	5.552.573
Rupiah Indonesia (IDR)	3.442.547.626	3.579.994.380

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	91.324.311.563	91.268.317.808

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.



**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
<b>Doanh thu vận chuyển hàng không</b>		
- Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý (i)	60.096.365.969.600	59.261.360.419.048
- Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	7.001.770.308.747	6.834.292.671.885
- Doanh thu thuê chuyển	2.854.955.219.443	3.448.991.494.473
- Doanh thu vận chuyển hàng không khác	1.133.668.035.200	317.335.083.149
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ</b>		
- Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại	871.263.784.951	827.688.836.990
- Doanh thu cho thuê tài sản	379.982.882.881	226.353.322.124
- Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác	609.193.425.974	552.012.066.714
- Doanh thu hoa hồng	32.787.168.505	41.767.763.688
	<b><u>72.979.986.795.301</u></b>	<b><u>71.509.801.658.071</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	(863.140.480.545)	(767.492.845.671)
	<b><u>(863.140.480.545)</u></b>	<b><u>(767.492.845.671)</u></b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.850.853.840.772	22.135.432.885.910
Chi phí nhân công	5.503.395.347.824	5.293.900.584.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.653.439.485.875	4.592.249.905.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.221.211.047.778	34.629.360.757.163
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	5.106.782.884.906	4.093.657.353.815
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	2.860.229.123.974	2.605.956.607.404
- Chi phí thuê máy bay	12.132.694.299.217	10.474.003.382.936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	18.121.504.739.681	17.455.743.413.008
Chi phí khác bằng tiền	777.322.379.274	646.427.839.811
	<b><u>70.006.222.101.523</u></b>	<b><u>67.297.371.972.460</u></b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	428.738.483.135	531.552.981.001
Cổ tức	1.019.234.018.861	929.669.254.278
Lãi tiền gửi	337.298.083.635	258.140.571.341
Các khoản khác	8.612.199.613	7.255.868.805
	<b>1.793.882.785.244</b>	<b>1.726.618.675.425</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1.334.557.455.144	1.457.898.746.994
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, nợ thuê tài chính	264.247.288.438	289.078.491.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá	558.985.379.957	1.323.879.655.584
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(375.235.027.802)	92.848.657.257
Chi phí tài chính khác	2.913.971.670	345.341.083.346
	<b>1.785.469.067.407</b>	<b>3.509.046.634.438</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	109.955.500.132	1.056.366.156
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay, bán và thuê lại động cơ máy bay	164.864.147.455	465.158.686.088
Thu phạt hợp đồng	305.348.609.634	107.321.753.428
Thu từ bồi thường bảo hiểm	144.853.569.983	137.728.832.939
Các khoản khác	58.143.205.566	46.934.875.724
	<b>783.165.032.770</b>	<b>758.200.514.335</b>



32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (phân loại lại)
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí cho nhân viên	668.684.260.491	790.728.342.977
Chi phí thuế	263.056.600.432	59.730.201.534
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	635.810.882.587	550.892.356.485
	<b>1.567.551.743.510</b>	<b>1.401.350.900.996</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí cho nhân viên	549.217.343.267	592.787.822.555
Chi phí hoa hồng	346.274.493.424	518.988.977.063
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.682.502.175.720	1.601.323.712.531
Chi phí bán hàng khác	1.554.277.525.357	1.574.088.689.326
	<b>4.132.271.537.768</b>	<b>4.287.189.201.475</b>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	468.032.431.596	293.812.650.833
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.834.706.288	12.018.537.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi thiếu năm trước	-	1.022.464.528
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>480.867.137.884</b>	<b>306.853.652.633</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.899.344.921.144	2.417.897.276.680
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	196.836.692.035	236.124.110.162
Chi phí không được khấu trừ	429.377.346.803	1.640.500.000
Doanh thu năm nay đã tính thuế năm trước	(2.120.257.520)	-
Thu nhập không chịu thuế	(1.019.234.018.861)	(929.669.254.278)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(99.868.994.182)	(196.836.692.035)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(64.173.531.441)	(60.092.686.361)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.340.162.157.978	1.469.063.254.168
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	2.340.162.157.978	1.469.063.254.168
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>468.032.431.596</b>	<b>293.812.650.833</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	261.317.867.160	217.788.334.574
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	234.031.690.796	212.918.842.760
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	137.311.152.069	126.100.419.954
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	82.270.531.569	22.533.165.373
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	72.127.005.000	129.827.509.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	41.343.142.251	31.747.308.808
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	34.028.776.604	29.414.659.914
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	23.761.335.400	28.081.578.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	10.602.900.000	9.754.668.000
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá	8.809.431.876	9.358.983.267
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	3.100.042.000	2.760.560.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	3.614.120.956	3.359.618.278
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.453.004.800	2.640.422.400
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	2.142.000.000	1.759.500.000
	<b>917.913.000.481</b>	<b>828.045.570.528</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	4.238.575.000	5.779.743.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	2.142.000.000	1.606.500.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	703.003.380	-
	<b>101.321.018.380</b>	<b>101.623.683.750</b>
	<b>1.019.234.018.861</b>	<b>929.669.254.278</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	136.400.300.743	110.733.601.936
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	100.087.287.144	14.213.685.390
	<b>236.487.587.887</b>	<b>124.947.287.326</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	221.628.217.358	192.281.794.875
	<b>458.115.805.245</b>	<b>317.229.082.201</b>
<b>Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	117.760.769.523	60.092.686.361
	<b>117.760.769.523</b>	<b>60.092.686.361</b>
<b>Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	132.301.041.718	131.037.569.498
	<b>132.301.041.718</b>	<b>131.037.569.498</b>



**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	15.163.094.649.568	14.979.840.661.389
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.678.299.990.519	1.801.052.530.579
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	1.366.293.711.585	1.324.043.090.685
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	403.823.498.200	337.581.159.720
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	364.365.721.471	327.214.302.694
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	357.714.306.480	331.826.091.097
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	196.402.477.463	181.700.780.605
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	176.713.981.395	171.737.670.659
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	55.799.426.825	44.195.243.771
	<b><u>19.762.507.763.507</u></b>	<b><u>19.499.191.531.199</u></b>
<b>Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	13.045.567.988	15.462.000.000

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

- (i) Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("COVID-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực từ diễn biến khó dự đoán của đại dịch COVID-19 ở Việt Nam. Các giải pháp hiệu quả và chủ động của Chính phủ Việt Nam ("Chính phủ") đã được triển khai và kiểm soát nhằm đảm bảo phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới trong việc kìm hãm dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn việc hạn chế đi lại cũng như áp dụng cách ly toàn xã hội.

Do vậy, sự kiện trên đã tác động trực tiếp đến doanh thu lãi của Tổng Công ty đến từ lĩnh vực vận tải hàng không. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của COVID-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, kèm theo các kế hoạch thích hợp trong ngắn hạn và dài hạn để kiểm soát sự không chắc chắn. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ tài chính từ Chính phủ và việc gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp. Tổng Công ty đã gửi công văn kêu gọi Chính phủ đưa ra những hỗ trợ cần thiết, bao gồm:

- Cấp các khoản vay trong gói hỗ trợ tín dụng của Chính phủ cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19;
- Giảm thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước; và
- Hỗ trợ trong vấn đề thương thảo với các bên cho vay/chủ nợ và các tổ chức khác nhằm gia hạn các khoản vay và giãn nghĩa vụ thanh toán.

Khoản hỗ trợ tài chính đang trong quá trình xem xét và phụ thuộc vào quyết định phê duyệt của Chính phủ. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc đang chủ động xem xét lại chiến lược kinh doanh, làm việc với các đối tác, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng nhằm ứng phó với tình hình tài chính hiện tại.

- (ii) Trong năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã chấp nhận phương án tái cơ cấu khoản đầu tư vào Hãng hàng không Cambodia Angkor Air. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng công ty đang thực hiện triển khai việc thoái vốn khoản đầu tư trên.
- (iii) Tính đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng bán 5 máy bay A321 với tổng giá trị thanh lý khoảng 37.009.000 USD. Tổng Công ty đang thực hiện bàn giao các máy bay này và dự kiến hoàn thành trước tháng 6 năm 2020.



**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	<b>Số đã báo cáo VND</b>	<b>Phân loại lại VND</b>	<b>Số sau phân loại lại VND</b>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.108.191.766.013	(893.223.513.195)	3.214.968.252.818
Phải thu ngắn hạn khác	657.341.091.377	419.894.401.050	1.077.235.492.427
Chi phí trả trước ngắn hạn	65.551.522.099	473.329.112.145	538.880.634.244
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.609.120.629.365	(207.769.728.369)	1.401.350.900.996
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	61.401.062.141.620	207.769.728.369	61.608.831.869.989
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
Giảm các khoản phải thu	2.191.013.646.665	473.329.112.145	2.664.342.758.810
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	(640.913.461.841)	(473.329.112.145)	(1.114.242.573.986)

**Nguyễn Thúy Mai**  
**Người lập biểu**

**Trần Thanh Hiền**  
**Kế toán trưởng**



**Dương Trí Thành**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 4 năm 2020